TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K- TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2019/HNGĐ-ST**
Ngày 26/11/2019
"V/v Ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính và ông Vũ Kim Mỹ.

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn - tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 156/2019/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về " Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 24/2019/ QĐST - HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Chị Trần Thị T, sinh năm 1995; ĐKHKTT và trú tại: xóm 13, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (có mặt)

- **Bị đơn**: Anh Trần Văn Q, sinh năm 1990; ĐKHKTT và trú tại: xóm 13, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trần Thị T trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết trình bày: Chị và anh Trần Văn Q kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã K, huyện K; Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 13, xã K và đã có thời gian chung sống hòa thuận sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Q chơi bời, không tu chí làm ăn. Về nhà vô cớ chửi bới, đánh đập chị. Chị và gia đình hai bên đã nhiều lần phân tích hòa giải nhưng mâu thuẫn không được khắc phục. Vì không thể chịu đựng được nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xóm 13, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định để sinh sống, ly thân với anh Q từ năm 2014 đến nay. Vợ chồng không ai quan tâm và không có liên lạc, trao đổi gì với nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống với nhau được. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Q để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh Q có 01 con chung là Trần Thị Kim N sinh ngày 11/02/2014, hiện đang ở với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu anh Q đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ kể từ tháng 9/2019 đến khi con chung thành niên. Tại phiên tòa chị thay đổi về mức cấp dưỡng và yêu cầu anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu N là 1.500.000đ/ tháng kể từ tháng 1 năm 2020 cho đến khi cháu N trưởng thành.

Về tài sản: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn Q không có văn bản ý kiến gì với việc giải quyết vụ án, đối với yêu cầu của nguyên đơn. Trong các biên bản sự việc làm việc với mẹ anh Q là bà Trần Thị L mẹ đẻ anh Q thể hiện: Anh Q và chị T sau khi kết hôn về chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh tại xóm 13, xã K. Mặc dù gia đình đã tạo điều kiện cho vợ chồng có vốn làm ăn nhưng chị T không tu chí để đi làm cùng chồng. Do vậy giữa vợ chồng xảy ra xô xát, cãi chửi nhau. Chị T nhiều lần tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xóm 13, xã N, huyện N để sinh sống. Đến năm 2015 thì chị T chính thức bỏ về Nam Định, không quay lại với anh Q nữa. Gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng chị T không thay đổi. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh Q do bận công việc, không thể đến Tòa án làm việc được nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh Q và chị T có 01 con chung là cháu Trần Thị Kim N, sinh năm 2014, hiện đang ở với chị T. Về tài sản chung thì anh Q và chị T không không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện K đã giao các tài liệu, chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của BLTTDS cho anh Q mặc dù có mặt ở nhà nhưng anh Q không không tham gia hòa giải, tiếp cận chứng cứ và không hợp tác để cùng giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng : Trong quá trình giải quy ết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân s ự. Nguyên đơn chấp hành và th ực hiện đúng các quy ền và nghĩa vụ c ủa đương sự quy định tại B ộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành và th ực hiện đúng các quy ền và nghĩa vụ c ủa đương sự quy định tại B ộ luật Tố tụng dân sự

2. Về việc giải quy ết vụ án : Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình ; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Trần Văn Q.
- Về con chung: Giao cháu Trần Thị Kim N, sinh năm 2014 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và anh Trần Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu Trần Thị Kim N theo quy định.

- Án phí: Chị Trần Thị T nộp án phí ly hôn sơ thẩm, anh Trần Văn Q nộp án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Trần Văn Q đã được Toà án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Trần Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn do anh Q chơi bời, không tu chí làm ăn, về nhà vô cớ chửi bới, đánh đập vợ, từ năm 2015 đến nay anh chị đã sống ly thân và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Về phía gia đình anh Q cho rằng chị T không tu chí cùng làm ăn với chồng mà thường xuyên bỏ về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống. Từ năm 2015 đến nay chị T đã bỏ hẳn anh Q và về bên Nam Định sinh sống và anh chị đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Như vậy chị T và anh Q đã có thời gian sống ly thân 4 năm nay và cả hai anh chị cũng không có biện pháp gì khắc phục mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của chị T và anh Q tại UBND xã K ngày 30 tháng 9 năm 2019 là nơi cư trú của anh Q thì chính quyền địa phương xác nhận: Chị T và anh Q có Đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã K, sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng với bố mẹ đẻ anh Q tại xã K và do bất đồng lối sống nên anh chị thường xuyên xảy ra xô xát cãi chửi nhau. Từ năm 2015 đến nay, chị T, anh Q không còn chung sống với nhau nữa. Chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Nam Định để sinh sống còn anh Q hiện vẫn ở nhà bố mẹ đẻ tại xóm 13, xã K.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của chị T, anh Q hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn

[3] Về quan hệ con chung : Chị T và anh Q có 01 con chung là cháu Trần Thị Kim N, sinh ngày 11/02/2014, hiện đang ở với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh Q đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 01/2020 đến khi cháu N thành niên.

Thực tế từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay chị T một mình nuôi dưỡng cháu Trần Thị Kim N và đã đảm bảo được quyền lợi mọi mặt cho cháu N. Nay vợ chồng ly hôn chị T nhận nuôi cháu N và yêu cầu anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu N là phù hợp với thực tế và đảm bảo mọi mặt quyền lợi của con chưa thành niên trong vụ án ly hôn. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị T

về vấn đề nuôi con chung và vấn đề cấp dưỡng đối với cháu N khi vợ chồng ly hôn.

[4] Về tài sản: Chị T và anh Q đều xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 144, điều 147 BLTTDSS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 thì chị T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và anh Q phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con chung;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 56, 81, 82 83, 110, 116 và 118 Luật HNGĐ; Các Điều 144, 147, 228 BLTTDS; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Trần Văn Q được ly hôn

2. Về con chung: Giao chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Trần Thị Kim N, sinh ngày 11/02/2014. Anh Q phải đóng góp tiền nuôi con cho chị T mỗi tháng 1.500.000đồng/ tháng kể từ tháng 1/2020 đến khi con chung thành niên. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom chăm sóc con chung.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Q không nộp số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi suất chậm thi hành án đối với số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2013/0003106 ngày 07/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Anh Trần Văn Q phải nộp 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng theo định kỳ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã K;
- Lưu HS &VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Trần Thị Khanh